

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05-9-2018

V/v: ly hôn giữa chị H
và anh V

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Thủy

Bà Nguyễn Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 74/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1981, “vắng mặt”

Địa chỉ: Tổ 40 ấp S, xã D, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Tăng Văn V, sinh năm 1980, “vắng mặt”

Địa chỉ: Tổ 40 ấp S, xã D, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Trụ sở: 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng, chức vụ: Tổng Giám đốc, “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đất Đỏ, “vắng mặt”.

(Theo Quyết định ủy quyền số 43/QĐ-PGD ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đất Đỏ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Tăng Văn V tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng xây dựng nhà ở riêng cạnh nhà gia đình chồng tại tổ 40 ấp S, xã D, huyện Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh V đam mê cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều người, chị H và gia đình đã nhiều lần trả nợ cho anh V, mong anh V sớm sửa đổi mà tu chí làm ăn, chăm lo cho gia đình vợ con nhưng anh V vẫn chứng nào tật nấy. Do đó, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã với nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên đã ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Nay, chị H nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng thật sự trầm trọng và tình cảm vợ chồng cũng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh V.

- *Về con chung:* Chị H và anh V có 01 người con chung là Tăng Văn P, sinh ngày 15-02-2000. Hiện con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Chị H xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung:* Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 47.000.000đồng, mục đích vay để nuôi bò. Tuy là nợ chung nhưng quá trình giải quyết vụ án, chị H đồng ý một mình trả nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu anh V cùng chị H trả nợ.

2. *Tại bản khai ngày 23 tháng 8 năm 2018, bị đơn anh Tăng Văn V trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, anh V thống nhất như lời trình bày của chị H. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường hay gây gổ, cãi vã với nhau, do đó đến cuối năm 2017 thì ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng nay không còn nên anh V

cũng chấp nhận ly hôn với chị H. Về con chung, nợ chung và tài sản chung, anh V thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của chị H.

3. *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có cho hộ anh Tăng Văn V và chị Nguyễn Thị H vay các khoản vay sau:

- Ngày 29-3-2016, hộ anh Tăng Văn V và chị Nguyễn Thị H có ký vay vốn mã món vay 6600000706965944 theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền vay là 12.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (từ ngày 29-3-2016 đến ngày 19-3-2021), lãi suất 0,75%/tháng. Mục đích là xây dựng công trình nước sạch và hố xí.

- Ngày 19-5-2017, hộ anh Tăng Văn V và chị Nguyễn Thị H có ký vay vốn mã món vay 6600000710319911 theo chương trình hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh với số tiền vay là 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (từ ngày 19-5-2017 đến ngày 19-5-2022), lãi suất 0,792%/tháng. Mục đích là nuôi bò sinh sản.

Tính đến hết ngày 31-7-2018, hộ anh V và chị H còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam như sau: Nợ gốc: 47.000.000đồng và nợ lãi tính đến ngày 31-7-2018: 144.868đồng, tổng cộng: 47.144.868đồng. Tuy các khoản vay chưa đến hạn trả nhưng do chị H và anh V ly hôn nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị H và anh V trả nợ trước hạn cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, chị H đồng ý một mình trả nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu anh V cùng chị H trả nợ. Qua ý kiến của chị H, đại diện Ngân hàng chấp nhận và có yêu cầu như sau:

- Yêu cầu chị H phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam các khoản nợ sau: Nợ gốc: 47.000.000đồng và nợ lãi tính đến ngày 31-7-2018: 144.868đồng, tổng cộng: 47.144.868đồng.

- Yêu cầu chị H phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thoả thuận tại các mã món vay trên cho Ngân hàng kể từ ngày 01-8-2018 cho đến khi trả xong nợ.

4. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận sự thỏa thuận về việc trả nợ chung giữa nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Qua yêu cầu khởi kiện của chị H và yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, bị đơn anh Tăng Văn V và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H, anh V và bà D.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn với anh Tăng Văn V, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 111 vào ngày 19 tháng 12 năm 2005 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H xin ly hôn với lý do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường hay xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn thương yêu tôn trọng nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Tại bản khai ngày 23 tháng 8 năm 2018, anh V đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh V theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Chị H và anh V có 01 con chung là Tăng Văn P, sinh ngày 15-02-2000. Hiện nay con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[2.3] *Về nợ chung*: Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh V thống nhất như lời bày của đại diện Ngân hàng và thừa nhận vợ chồng có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 47.000.000đồng theo các mã món vay số 6600000706965944 ngày 29-3-2016 (theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) và số 6600000710319911 ngày 19-5-2017 (theo chương trình hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh); thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất 0,75% và 0,792%/tháng; mục đích vay là xây dựng công trình nước sạch và hố xí và nuôi bò sinh sản. Tính đến ngày 31-7-2018, chị H và anh V còn nợ Ngân hàng số tiền 47.144.868đồng (gồm nợ gốc 47.000.000đồng và nợ lãi 144.868đồng). Tuy là nợ chung của vợ chồng nhưng chị H đồng ý một mình trả nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu anh V cùng chị H trả nợ và đại diện Ngân hàng cũng thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của chị H. Xét việc thỏa thuận giữa chị H và đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này, chị H phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam các khoản nợ sau: Nợ gốc: 47.000.000đồng và nợ lãi tính đến ngày 31-7-2018: 144.868đồng. Tổng cộng: 47.144.868đồng (Bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm sáu mươi tám đồng); Chị H có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các mã món vay số 6600000706965944 ngày 29-3-2016 và số 6600000710319911 ngày 19-5-2017 cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam kể từ ngày 01-8-2018 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

[2.4] *Về tài sản chung*: Chị H và anh V xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[3] *Về án phí*: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam không phải nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí nên không xử lý về phần án phí.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm

đối với khoản nợ phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; anh V không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Tăng Văn V thuận tình ly hôn.

2.Về con chung: Chị H và anh V có 01 con chung là Tăng Văn P, sinh ngày 15-02-2000. Hiện nay con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

3.Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam như sau:

- Chị H phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam các khoản nợ sau:

+ Nợ gốc: 47.000.000đồng

+ Nợ lãi tính đến ngày 31-7-2018: 144.868đồng.

Tổng cộng: 47.144.868đồng (Bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm sáu mươi tám đồng).

- Chị H có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các mã món vay số 6600000706965944 ngày 29-3-2016 và số 6600000710319911 ngày 19-5-2017 cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam kể từ ngày 01-8-2018 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

4.Về tài sản chung: Chị H và anh V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5.Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 2.357.243đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ

vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009652 ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Chị H còn phải nộp tiền án phí là 2.357.243đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi ba đồng).

- Anh Tăng Văn V không phải chịu tiền án phí hôn nhân thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam không phải nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã D, huyện Đ;
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 111, ngày 19-12-2005)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung